

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ	4
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	5
1.1. Tên chủ dự cơ sở.....	5
1.2. Tên cơ sở.....	5
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	6
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	6
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	7
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	8
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	8
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	9
1.5.1. Tình hình thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và quá trình hoạt động: ..	9
1.5.2. Chế độ làm việc và bố trí nhân lực.....	9
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	10
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	10
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	11
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	12
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	12
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	12
3.1.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.....	14
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	15
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	17
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	18
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	19
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	19
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không.....	20
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	20
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	21

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	21
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	22
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	23
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	23
5.2. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh	25
5.3. Kết quả quan trắc môi trường không khí vùng làm việc	27
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	29
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	29
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	29
6.2.1. <i>Quan trắc định kỳ:</i>	29
6.2.2. <i>Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không</i>	29
6.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ dự án	29
6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	30
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	31
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	33
PHỤ LỤC BÁO CÁO	34

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	CCN	Cụm Công nghiệp
4	CTNH	Chất thải nguy hại
5	CTR	Chất thải rắn
6	KCN	Khu công nghiệp
7	MTV	Một thành viên
8	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
9	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
10	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ

Bảng 1.1. Vị trí tọa độ Lô CN1	5
Bảng 1.2. Vị trí tọa độ Lô CN2 và CN3	5
Sơ đồ 1.1. Sơ đồ dây chuyền công nghệ của cơ sở	7
Sơ đồ 3.1. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải	13
Sơ đồ 3.2. Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn	14
Hình 3.1. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn	15
Hình 3.2. Máy băm dăm.....	16
Hình 3.3. Sơ đồ thiết bị thu bụi gỗ bằng túi vải	17
Bảng 3.1. Danh mục CTNH phát sinh của Nhà máy	18
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	21
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo quy chuẩn	22
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải.....	24
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng không khí xung quanh.....	26
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng không khí vùng làm việc.....	28

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ dự cơ sở: Công ty Cổ phần chế biến gỗ Hải Lăng

- Địa chỉ văn phòng: CCN xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Bà) Cao Thị Thanh
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 3200658715 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, đăng lý lần đầu ngày 27/3/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28/11/2019.

1.2. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến lâm sản

- Địa điểm cơ sở: Cơ sở nằm trong cụm công nghiệp xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Tổng diện tích cơ sở: 14.950 m² đặt tại các lô đất CN1, CN2 và CN3 theo bản đồ quy hoạch phân lô tỷ lệ 1500. Vị trí của cơ sở được xác định trên bảng tọa độ như sau:

Bảng 1.1. Vị trí tọa độ Lô CN1

Điểm góc	Hệ VN 2000, KTT 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	1837763.180	612672.560
2	1837810.160	612697.620
3	1837774.320	612785.220
4	1837712.760	612732.960
1	1837763.180	612672.560

Bảng 1.2. Vị trí tọa độ Lô CN2 và CN3

Điểm góc	Hệ VN 2000, KTT 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	1837604.950	612619.260
2	1837705.960	612654.430
3	1837669.590	612697.810
4	1837637.460	612736.120
5	1837560.830	612671.860
6	1837592.960	612633.550
1	1837604.950	612619.260

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án: Không có

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Giấy xác nhận số 1085/GXN-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Hải Lăng xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường dự án: Nhà máy chế biến lâm sản tại CCN Hải Chánh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp có tổng mức đầu tư 14.832.967.000 đồng (*Mười bốn tỷ, tám trăm ba mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*) có tiêu chí thuộc dự án nhóm C (khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công).

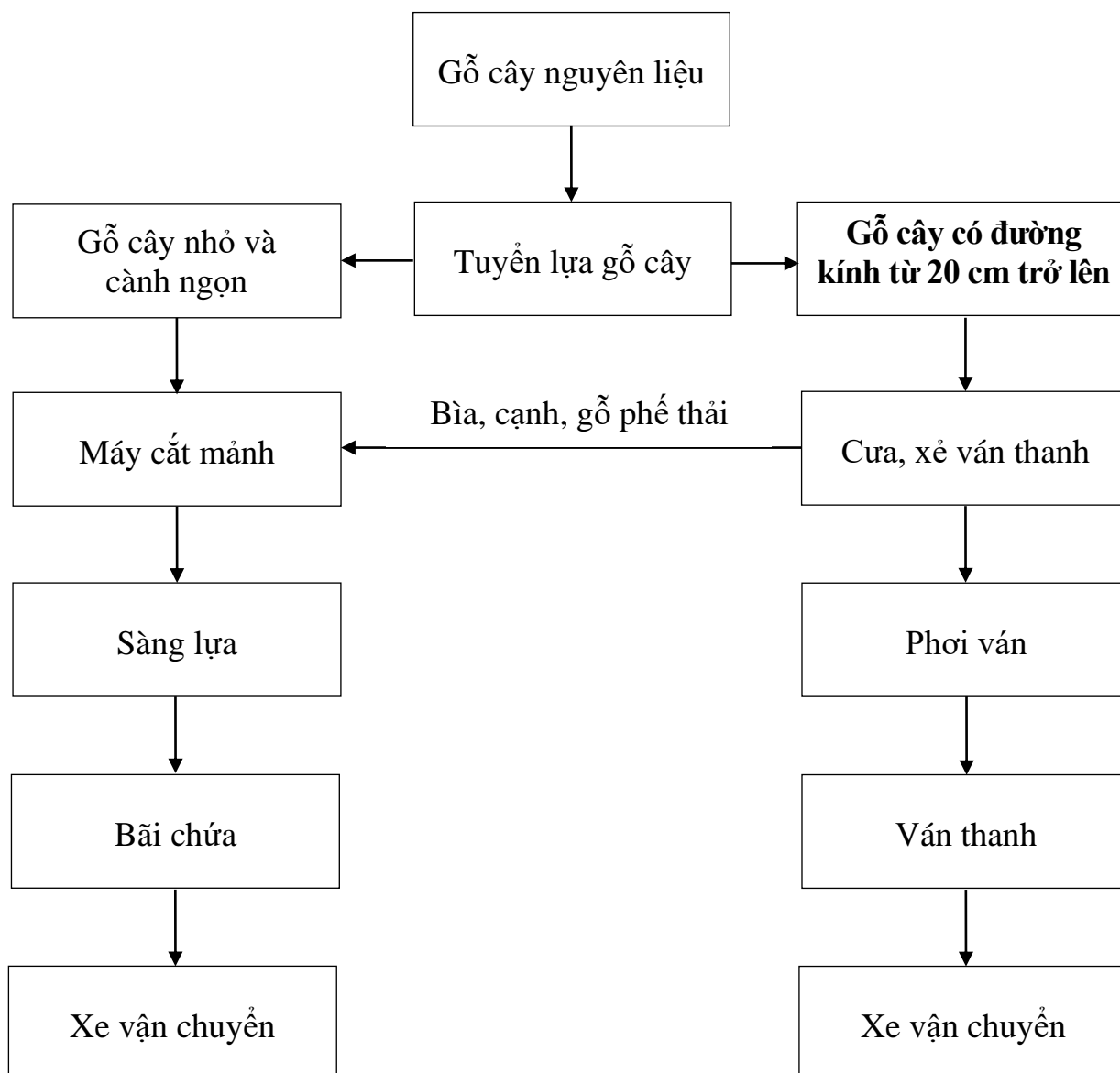
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất của cơ sở: Công suất thiết kế ván thanh: 1.200 m³ sản phẩm/năm; Gỗ nguyên liệu tận thu: 1.700 tấn sản phẩm/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Sơ đồ dây chuyền công nghệ:



Sơ đồ 1.1. Sơ đồ dây chuyền công nghệ của cơ sở

Mô tả dây chuyền sản xuất:

- Nguyên liệu gỗ tròn keo lai, trầm hoa vàng, ... đã bóc vỏ tại rừng khai thác được thu mua chở về và lưu ở bãi chứa. Sau đó, tuyển lựa cây gỗ có đường kính 20 cm trở lên và đưa vào máy cắt khúc, xẻ chi tiết và phơi khô.

- Gỗ sau khi phơi khô sẽ cắt theo quy cách với kích thước (28 mm, 25 mm, 22 mm, 18 mm). Sau đó gỗ được kiểm tra chất lượng sản phẩm sau đó đóng gói vào bao bì và xuất bán.

Đối với gỗ cây không đạt chuẩn, bìa, cạnh, rìa thải, gỗ phế thải ra từ công đoạn sản xuất ván thanh được đưa vào máy băm để băm nhỏ có kích thước từ 1

cm đến 5 cm. Gỗ sau khi băm sẽ được sàng lựa và ra bãi chứa, sau đó được vận chuyển và bán cho các nhà máy thu mua trên địa bàn như nhà máy gỗ MDF.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở: Nhà máy chế biến lâm sản chủ yếu là sản xuất gỗ ván thanh với công suất 1.200 m³/năm; sản xuất gỗ nguyên liệu tận thu từ cành, ngọn, bìa của dây chuyền gỗ ván thanh cung cấp cho các nhà máy chế biến MDF, nhà máy sản xuất viên nén năng lượng, nguyên liệu giấy xuất khẩu với công suất 1.700 m³ sản phẩm/năm.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

* Nguyên liệu: Nguyên liệu phục vụ cho Nhà máy là gỗ cây keo trầm được cung cấp từ rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Ngoài ra, nguồn nguyên liệu còn được thu mua từ huyện Phong Điền (tỉnh Thừa Thiên Huế) và các vùng trồng rừng nguyên liệu của tỉnh Quảng Bình, tỉnh Savannakhet, salavan (CHDCND Lào).

- Đối với ván thanh: với định mức 1,65 nguyên liệu/sản phẩm, tương đương: 1.200 m³ sản phẩm x 1,65 = 1.980 m³ nguyên liệu/năm.

- Đối với gỗ tận thu: 1.700 m³ sản phẩm/năm, trong đó lượng tận dụng từ gỗ thải loại dây chuyền ván thanh (tận dụng được khoảng 70%, 30% thất thoát do mùn cưa, gỗ vụn), tương đương $70 \cdot (1.980 \text{m}^3 - 1200 \text{m}^3) / 100 = 546 \text{m}^3$. Lượng còn lại khoảng 1.154 m³, sẽ được thu mua cành ngọn gỗ cây nhỏ trong vùng và lân cận.

*** Nguồn cung cấp điện, nước, nhiên liệu của cơ sở:**

- Nhu cầu về điện phục vụ các hoạt động sản xuất, chiếu sáng và sinh hoạt: Điện cung cấp cho Nhà máy chế biến lâm sản được đấu nối từ đường điện 3 pha có sẵn trong CCN Hải Chánh với số lượng điện tiêu thụ khoảng 13.000 kw/tháng.

- Nhu cầu về nước:

Theo QCVN 01:2021/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng, nhu cầu nước cho Cơ sở như sau:

+ Nước sinh hoạt cho 20 CBCNV: với định mức cấp nước 80L/người/ngày, tương đương với lượng nước cấp cho sinh hoạt là: 1.600L/ngày (1,6m³/ngày).

+ Đối với nước sản xuất: Nhà máy hầu như không sử dụng nước trong sản xuất gỗ, chủ yếu sử dụng một lượng nhỏ để làm mát máy băm chiếm khoảng 8% lượng nước sinh hoạt, tương đương 0,128 m³/ngày.

+ Ngoài ra, còn sử dụng một phần nước để tưới cây, rửa đường chiếm 8% lượng nước sinh hoạt, tương đương: 0,128 m³/ngày.

Tổng lượng nước sử dụng tại Cơ sở khoảng 2 m³/ngày đêm. Nguồn nước được khai thác từ giếng khoan trong khu vực nhà làm việc và nghỉ ca công nhân.

- Dầu nhớt cho hoạt động của máy móc, thiết bị: Toàn bộ lượng dầu nhớt được nhập từ các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn huyện Hải Lăng.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Tình hình thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và quá trình hoạt động:

Dự án trước đây được cấp đất ở 02 vị trí, trong đó các hạng mục bố trí ở các vị trí như sau:

* Dây chuyền gỗ tận thu (đã hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng):

- Tổng diện tích: 7.000 m² tại lô CN2 và CN3.

- Bao gồm các hạng mục như: Khu vực đặt máy băm, bãi chứa nguyên liệu đầu vào, kho bãi chứa sản phẩm, khu đặt máy móc thiết bị sửa chữa cơ khí, kho vật tư, khu phụ trợ khác, hệ thống thu gom thoát nước mưa chảy tràn, cây xanh,...).

* Khu nhà làm việc, nhà ăn ca, trạm cân (đã hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng):

- Tổng diện tích: 2.950 m² tại lô CN1

* Dây chuyền ván thanh (chưa đầu tư xây dựng):

- Tổng diện tích: 5.000 m² tại lô CN1.

- Kho bãi tập kết nguyên liệu đầu vào, khu vực nhà xưởng đặt hệ thống máy cưa, khu vực sân phơi, khu vực kiểm tra và đóng kiện thành phẩm, kho bãi phế phẩm và phụ trợ khác.

- Dự kiến thời gian hoàn thành: năm 2023.

1.5.2. Chế độ làm việc và bố trí nhân lực

- Thời gian làm việc 300 ngày/năm.

- Số lượng CBCNV giai đoạn hoạt động trực tiếp là 20 người.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Nhà máy chế biến lâm sản phù hợp với các quy hoạch sau đây:

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia:

Hiện nay, Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia đang được lập, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/2/2020.

- Về quy hoạch tỉnh:

+ Phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị theo Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến 2025.

+ Phù hợp với Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 12/02/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Chánh, huyện Hải Lăng”.

+ Phù hợp với Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của UBND huyện Hải Lăng.

+ Phù hợp với Nghị quyết 08c/NQ-HĐND ngày 23/6/2021 của HĐND huyện Hải Lăng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Cơ sở hạ tầng CCN Hải Chánh.

+ Nhà máy chế biến lâm sản có lợi thế vì nằm trong CCN Hải Chánh, phù hợp hiện trạng khu vực xây dựng nhằm kết nối các KCN, CCN đã được đầu tư thành một khối liên tục thông suốt. Đặc biệt, việc cơ sở đi vào hoạt động sẽ tạo sự kết nối đồng bộ hệ thống giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải... của khu vực với các dự án đã và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng.

+ Nhà máy chế biến lâm sản nằm gần tuyến đường giao thông quan trọng là Quốc lộ 1A và đường nối từ Quốc lộ 1A lên vùng nguyên liệu rộng lớn của các xã: Hải Chánh, Hải Trường, Hải Sơn huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị và các xã: Phong Mỹ, Phong Thu, Phong Chương của huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế. Nên rất thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm đi tiêu thụ.

+ Nhà máy đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp Quyết định chủ trương đầu tư số: 1618/QĐ-UBND ngày 19/7/2018; 2427/QĐ-UBND ngày 19/10/2018; 1102/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 và 2821/QĐ-UBND ngày 16/10/2019.

+ Nhà máy đã được UBND tỉnh Quảng Trị cho thuê đất để thực hiện theo Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 31/3/2020.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở nằm trong CNN Hải Chánh, nguồn nước mưa, nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý chung của CCN.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

a. Nước mưa khu vực Dây chuyền gỗ tận thu

Khi có mưa qua bãi nguyên liệu ngoài trời, nước mưa sẽ cuốn trôi các chất thải rắn vào dòng chảy mặt gây tác động đến môi trường xung quanh. Thành phần chủ yếu trong nước mưa là mùn cưa, dăm mảnh loại nhỏ, chất rắn lơ lửng, các chất hữu cơ khó phân hủy sinh học như: Xenlulo, Heminxenlulo, Lignin, các axit hữu cơ và nếu để ngập nước mưa lâu ngày nước sẽ có màu nâu nhạt. Chủ Cơ sở đã áp dụng các giải pháp thu gom và xử lý như sau:

- *Giải pháp quy hoạch mặt bằng và thiết kế xây dựng:*

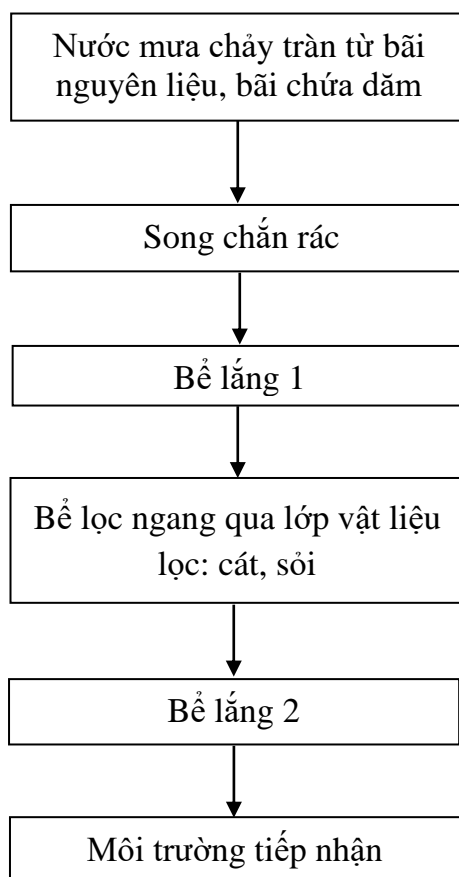
+ Nhà máy đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn (mương đất) bao quanh khu vực nhằm thu gom triệt để lượng nước mưa chảy tràn phát sinh từ bên ngoài, không cho đổ vào khu vực sản xuất.

+ Bãi chứa nguyên liệu và gỗ sản phẩm được bố trí gần nhau và được đổ nền xi măng, mặt bằng khu vực này sẽ có độ nghiêng $i = 0,3\%$, tạo các đường phân thủy đảm bảo không gây ú đọng khi có mưa và có hệ thống thu gom nước mưa tại khu vực này về khu bể lắng lọc cuối tuyến thoát.

- *Giải pháp theo kế hoạch sản xuất:* Kế hoạch sản xuất của Công ty được sắp xếp một cách hợp lý, hạn chế lượng gỗ nguyên liệu gỗ sản phẩm tồn đọng lâu ngày với khối lượng lớn, gây lãng phí do mục nát. Nhà máy đã có kế hoạch kinh doanh hợp lý trong mùa khô và mùa mưa nhằm hạn chế tối đa lượng hàng tồn đọng và giảm lượng thải tối đa tại Nhà máy.

- Trên tuyến mương thoát nước mưa chung, bố trí thêm các hố ga thu gom bùn đất. Lượng bùn lắng chủ yếu có nguồn gốc từ mụn gỗ, đất cát sẽ được nạo vét định kỳ và xử lý như chất thải rắn thông thường.

Nguồn nước mưa chảy tràn chảy qua khu vực bãi chứa nguyên liệu gỗ trong 01h đầu tiên sẽ chứa hàm lượng chất rắn lơ lửng, các chất hữu cơ phân huỷ từ gỗ, tuy nhiên tải lượng chất hữu cơ không cao do đó lượng nước này sẽ thu gom và đưa qua hệ thống xử lý sơ bộ trước khi tái sử dụng hoặc thải ra ngoài. Nguồn nước này phát sinh không thường xuyên mà chỉ phát sinh khi có mưa. Do đó, phương án xử lý nước mưa chảy tràn từ bãi chứa gỗ nguyên liệu, bãi chứa gỗ thành phẩm của Nhà máy trong 01h đầu tiên được lựa chọn theo phương pháp xử lý sơ bộ lắng lọc như sau:



Sơ đồ 3.1. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải

Mô tả quy trình:

Nước mưa theo hệ thống mương dẫn qua lưới chắn rác để đến bể lắng 1. Lưới chắn rác có kích mỗi ô nhỏ hơn 30mm, sẽ giữ lại rác có kích thước lớn bao gồm các dăm mảnh rơi vãi. Rác được vớt thủ công và tập trung tại bể thu rác và chuyển đến bãi thu gom chất thải rắn để xử lý. Nước sau khi qua các hố ga được đưa vào bể lắng 1 để điều hòa lưu lượng nhằm mục đích chỉ xử lý lượng nước chảy qua khu vực bãi nguyên liệu trong giờ mưa đầu tiên (đối với các cơn mưa lớn > 100mm).

Nước sau khi qua hệ thống bể lắng 1 sẽ được đưa qua bể lọc với lớp vật liệu lọc là cát và sỏi nhằm lọc các tạp chất sau đó tiếp tục qua bể lắng 2 trước khi thoát ra môi trường. Bùn đất trên hệ thống mương thoát sẽ định kỳ được nạo vét để tránh tắc nghẽn.

Với đặc thù quy mô nhà máy là nhỏ, diện tích mặt bằng không lớn nên việc xây dựng công nghệ xử lý nước thải nêu trên phù hợp với đặc thù xử lý nước mưa chảy tràn không thường xuyên, tập trung vào những đợt mưa đầu tiên. Công nghệ này cũng đã áp dụng tại kho bãi gỗ nguyên liệu của các Nhà máy gỗ trên địa bàn như Nhà máy gỗ MDF tại KCN Nam Đông Hà, MDF tại KCN Quán Ngang và một số nhà máy khác.

Kích thước hệ thống xử lý nước thải của nhà máy:

Với thời gian lưu, xử lý nước mưa qua bể lắng lọc tối thiểu >2h. Như vậy, thể tích bể lắng lọc như sau:

- Bể lắng 1, 2: Thời gian lưu 24h, tổng thể tích bể là 45m³. Kích thước mỗi bể: LxBxH = 3x2,5x3m.

- Bể lọc bằng cát, sỏi: 01 bể lọc ngang, kích thước LxBxH = 2x2,5x3m. Bể lọc có cấu tạo gồm 4 lớp vật liệu lọc: Lớp cát có độ dày 1m, lớp than dày 1m, lớp đá 1x2 có độ dày 1m và lớp đá 4x6 có độ dày 1m. Nước sau khi qua 4 lớp vật liệu trên sẽ được thoát ra cống thoát nước.

- Cơ sở thiết kế hệ thống mương đảm bảo khi mưa với lưu lượng ≤100mm/đợt (02 ngày) thì toàn bộ nước mưa của khu vực bãi gỗ và dăm sẽ chảy qua hệ thống xử lý; nếu lượng nước mưa > 100mm/đợt (01 giờ) thì trong vòng 01 giờ đầu tiên nước mưa chảy tràn sẽ chảy qua hệ thống xử lý, phần nước mưa sau đó có nồng độ các chất ô nhiễm thấp sẽ chảy ra ngoài như nước mưa các khu vực khác.

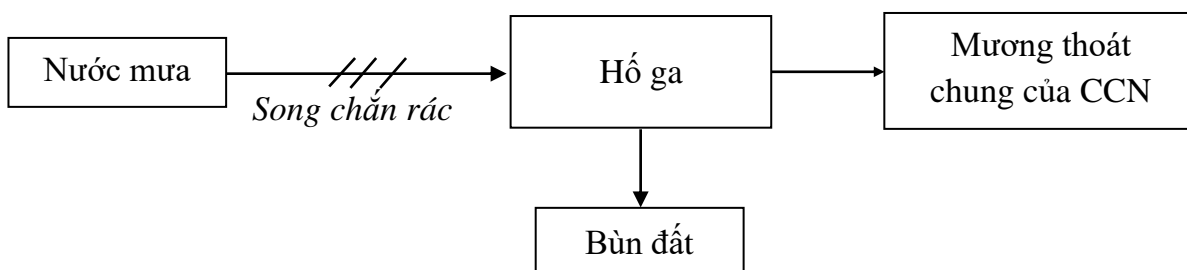
b. Nước mưa khu vực xưởng ván thanh và nhà làm việc, nhà ăn,...

- Chủ cơ sở sẽ xây dựng nhà có mái che để chứa nguyên liệu gỗ đầu vào dây chuyền ván thành nhằm không chịu ảnh hưởng bởi nước mưa.

- Nước mưa tầng mái sẽ được gom vào ống nhựa UPVC D=110mm xuống mương bê tông ở mặt đất kích thước mương D x H = 0,5 x 0,7 m.

Nước mưa ở các tầng mái cùng với nước mưa khu vực thông thường khác sau khi qua hệ thống mương thu gom và hố ga sẽ thoát vào hệ thống thoát nước mưa chung của Cụm công nghiệp Hải Chánh.

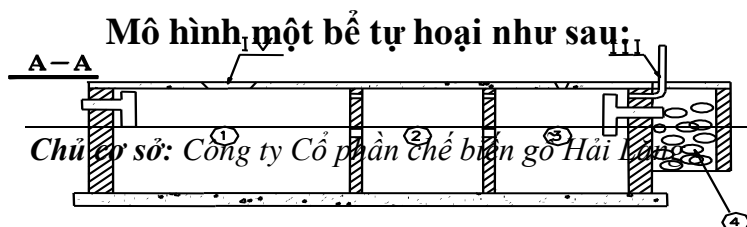
Sơ đồ hệ thống:



Sơ đồ 3.2. Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn

3.1.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt: Đã xây dựng bể tự hoại 3 ngăn thể tích 6 m³, kết cấu BTCT. Chức năng của bể tự hoại là lắng và phân huỷ cặn lắng nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: Phần lắng và phần phân huỷ cặn.



Ghi chú:

- I- Ống nước vào
- II- Ống nước ra
- III- Ống thoát khí
- IV- Nắp vệ sinh
- 1. Ngăn chứa
- 2. Ngăn lên men
- 3. Ngăn lắng cặn
- 4. Ngăn lọc theo ống dẫn ra môi trường.

Hình 3.1. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

** Các giải pháp về kết cấu và công nghệ:*

- Để đảm bảo thông thoáng trong khu vực sản xuất, nhà xưởng được thiết kế theo mô hình nhà công nghiệp, kết cấu nhà xưởng khu nhà tiền chế, mái lợp tôn chịu nhiệt chống nóng, tường xây gạch bao che cao 1 mét, phía trên để hở để thông thoáng.

- Hệ thống tường rào bao quanh, tường xây bằng bờ lô, trụ bê tông cao 2 m và vành đai cây xanh xung quanh khu vực sẽ góp phần làm giảm lượng bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

- Tại công đoạn băm chặt dăm mảnh, mặc dù lượng bụi phát sinh nhỏ, tuy nhiên, trong quá trình phun nước làm mát dao, lượng bụi phát sinh này cũng đã được hạn chế tương đối hiệu quả nên hầu như không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Tại hệ thống dây chuyền vận chuyển các dăm mảnh, Nhà máy sẽ thường xuyên quét dọn, thu hồi các mảnh dăm bị rơi ra khỏi dây chuyền đưa tái sử dụng và nhằm hạn chế lượng bụi phát tán trong nhà xưởng.

- Trồng cây xanh: Trong thời gian tới Công ty sẽ tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy tại các khu vực như nhà làm việc và nhà ăn, xung quanh các tường rào sẽ được Công ty trồng 2 hàng cây xanh, các hạng mục phụ trợ khác bố trí các chậu cây cảnh đảm bảo mật độ tối thiểu bằng 20% tổng diện tích khu vực cơ sở.

- Trang bị bảo hộ lao động cho toàn bộ công nhân trong Nhà máy như: quần áo bảo hộ, găng tay, khẩu trang, kính mắt...ít nhất mỗi năm 02 bộ/người.

- Tiến hành khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần cho công nhân.

- Các phương tiện hoạt động như ô tô, máy xúc, máy nâng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và có giấy phép sử dụng của cơ quan Đăng kiểm.

** Các giải pháp kỹ thuật:*

- Biện pháp giảm thiểu bụi từ công đoạn băm mảnh:

Bụi phát sinh từ công đoạn băm mảnh, lượng bụi này tương đối lớn. Tuy nhiên, để giảm thiểu tác động bụi phát sinh ở công đoạn này cơ sở sử dụng máy băm dăm như sau:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT	MODEL	HÌNH
<p>MÁY BĂM GỖ DẠNG ĐĨA LOẠI 15-20m³/H</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Đường kính đĩa dao:1200mm ❖ Số dao:04 cái ❖ Chiều dài dăm:20-35mm ❖ Kiểu nạp phôi: kiểu ngang ❖ Kích thước hòng nạp phôi: 400X275mm ❖ Năng suất:15-20m³/giờ ❖ Mô tơ chính:110kw -150HP ❖ Loại động cơ 380v hoặc Diezen ❖ Đường kính phôi lớn nhất:200mm ❖ Kích thước máy: 3000X1570X1614mm <p>Xuất xứ: COSACVIETNAM ,Ltd - Việt Nam</p>	CSC-110	

Hình 3.2. Máy băm dăm

Nguyên lý hoạt động:

Máy băm nghiền gỗ công nghiệp có kết cấu gồm cụm dao cắt và cơ cấu nghiền. Máy băm gỗ có thể cắt nguyên liệu thành dạng gỗ vò bào hoặc nghiền thành dạng mùn cưa có kích thước hạt nhỏ.

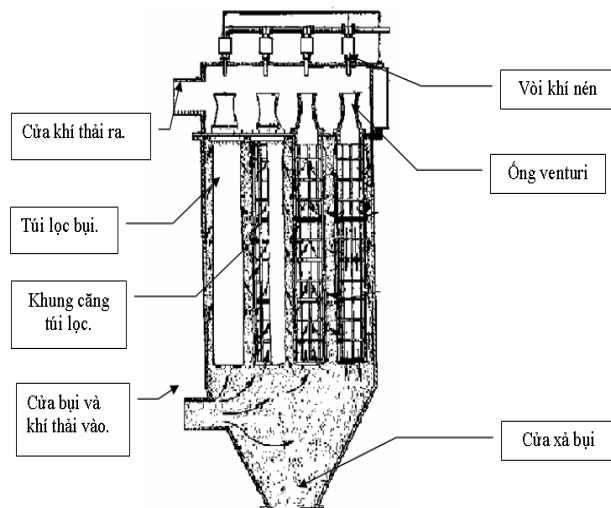
Sau khi cắt nhỏ, nguyên liệu không cần qua sấy mà có thể đưa thẳng vào cơ cấu nghiền. Máy băm gỗ thao tác đơn giản, vận hành ổn định, hiệu suất nghiền cao, tiêu hao điện năng thấp.

Máy băm gỗ hoạt động thích hợp với các loại nguyên liệu như: gỗ cây, gỗ cắt khúc, tre trúc, cành cây khô, các loại cành cây thân mềm như cành lạc, rom ọ, cây ngô...Máy băm gỗ thường dùng để sơ chế nguyên liệu đầu vào cho sản xuất viên nén.

Máy băm gỗ công nghiệp gồm cơ cấu dao cắt, luồng khí xung kích tốc độ cao và cơ cấu nghiền kép. Trong quá trình cắt trục quay sản sinh ra luồng khí lưu tốc độ cao, chạy theo chiều quay của cụm dao cắt, nguyên liệu được cắt và quay theo luồng khí lưu sau đó được đưa vào cơ cấu nghiền kép cho ra sản phẩm nghiền với hạt liệu nhỏ đạt yêu cầu. Với cấu tạo đồng bộ và khép kín của máy, toàn bộ lượng gỗ bìa phụ phẩm và mùn cưa cũng như bụi phát sinh trong quá trình cưa xẻ đều được thu gom triệt để.

- Biện pháp xử lý bụi từ công đoạn cưa, xẻ gỗ ván thanh:

Để xử lý lượng bụi phát sinh tại các công đoạn này Chủ cơ sở sẽ bố trí 1 hệ thống thu bụi tại các công đoạn phát sinh bụi lớn. Hệ thống thu gom, hút bụi được lắp đặt đồng bộ với các dây chuyền trong quá trình sản xuất. Bụi được hút dẫn tại các điểm như máy cưa, máy cắt định hình... theo hệ thống chụp hút và ống dẫn bụi vào hệ thống lọc bụi túi vải như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ thiết bị thu bụi gỗ bằng túi vải

***Thuyết minh công nghệ:**

Nguyên lý lọc bụi của vải trong xử lý khí thải như sau: Ở các khu vực phát sinh bụi bố trí các chụp hút vận hành bằng quạt hút ly tâm lưu lượng 5.000m³/giờ; không khí lẫn bụi được dẫn đi qua 01 túi vải lọc, ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, lớp màng này giữ được cả các hạt bụi có kích thước rất nhỏ. Hiệu quả lọc đạt tới 99,8% và lọc được cả các hạt rất nhỏ là nhờ có lớp trợ lọc. Sau 1 khoảng thời gian lớp bụi sẽ rất dày làm sức cản của màng lọc quá lớn, ta phải ngưng cho khí thải đi qua và tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên mặt vải. Thao tác này được gọi là hoàn nguyên khả năng lọc.

Bụi sau khi thu được từ quá trình lọc bụi túi vải được rũ bụi và xả xuống đáy thu bụi, định kỳ đóng bao đem lưu kho và bán cho các đơn vị có nhu cầu làm nguyên liệu đốt, trộn làm viên nén,....

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn sinh hoạt:

Tổng lượng rác thải sinh hoạt giai đoạn hoạt động của 20 CBCNV khoảng 10 kg/ngày. Chủ cơ sở bố trí 02 thùng đựng rác loại 60L tại khu nhà ở của CBCNV và khu vực sản xuất, định kỳ hợp đồng với Trung tâm Môi Trường và Công trình Đô thị Hải Lăng vận chuyển đi xử lý.

Chất thải rắn sản xuất:

- Lượng thải từ dây chuyền ván thanh: khoảng 30% lượng mặt cưa, gỗ vụn không tận dụng được, tương đương: $30 \times (1.980\text{m}^3 - 1.200\text{m}^3) / 100 = 234 \text{ m}^3/\text{năm}$ ($0,78\text{m}^3/\text{ngày}$).

- Lượng thải từ dây chuyền gỗ tận dụng: Qua khảo sát, tìm hiểu ở các nhà máy sản xuất tương tự, lượng mùn dăm phế thải chiếm khoảng 1-2% tổng sản phẩm, tương đương $2 \times 1.700\text{m}^3 / 100 = 34 \text{ m}^3/\text{năm}$ ($0,11 \text{ m}^3/\text{ngày}$). Loại CTR này sẽ bị trộn lẫn với bùn đất khi bị nước mưa cuốn trôi, lúc đó lượng CTR sẽ phát sinh thêm khối lượng, gây cản trở dòng chảy, mất mỹ quan, ô nhiễm môi trường,...

Chủ Cơ sở đã và sẽ áp dụng các giải pháp như sau:

- Định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần tùy theo lượng nguyên liệu hoặc sản phẩm được xuất đi, Công ty sẽ tiến hành vệ sinh kho bãi, nhà xưởng, nhằm thu gom lượng mùn hoặc dăm gỗ rơi vãi đem về bãi chứa tập trung, lượng CTR phát sinh sẽ được thu gom và tái sử dụng triệt để.

- Lượng CTR từ dây chuyền gỗ ván thanh như mặt cưa, gỗ vụn, vỏ cây gỗ được thu gom và lưu giữ tại kho chứa, sau đó bán cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu làm nhiên liệu đốt và viên nén năng lượng.

- Chất thải là gỗ vụn, bùn đất từ bãi chứa, bùn cặn từ hệ thống xử lý (mùn gỗ và đất cát lắng đọng không tận dụng được)... sẽ được nhà máy thu gom triệt để, một phần san lấp mặt bằng một số điểm thấp trũng phía Nam nhà máy, một phần hợp đồng với Trung tâm môi trường đô thị Hải Lăng thu gom, vận chuyển, xử lý.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

CTNH phát sinh trong giai đoạn hoạt động của Nhà máy bao gồm: giẻ lau dính dầu phát từ các công đoạn vệ sinh máy móc, thiết bị; mực in, bóng đèn huỳnh quang phát sinh từ khu vực văn phòng; lượng CTNH phát sinh tại cơ sở khoảng gần 5,5 kg/tháng.

Bảng 3.1. Danh mục CTNH phát sinh của Nhà máy

STT	Tên CTNH	Khối lượng ước tính	Trạng thái
1	Giẻ lau dính dầu mỡ	4 kg/tháng	Rắn
2	Bóng đèn huỳnh quang	0,5 kg/tháng	Rắn
3	Hộp mực in	1 kg/tháng	Rắn

Biện pháp thu gom lưu giữ như sau:

- Cơ sở đã bố trí 02 thùng chứa chuyên dụng loại 60L có nắp đậy và lưu chứa tại 01 kho CTNH có diện tích khoảng 20 m² ở phía Tây Bắc Nhà máy;

- Dán nhãn mã số ở kho, thùng chứa CTNH;

- Trong thời gian tới Công ty sẽ ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại (Dự kiến là Công ty CP Điện cơ – môi trường Lilama Quảng Ngãi).

- Định kỳ 01 lần/năm báo cáo tình hình phát sinh CTNH tích hợp trong báo cáo công tác BVMT hàng năm theo quy định.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị và các phương tiện xe cơ giới, cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc quá cũ, lạc hậu.

- Các loại máy cưa, xẻ, băm được cân chỉnh và cố định bằng các bộ móng hạn chế rung động.

- Trong quá trình sử dụng sẽ thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động,...) để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất.

- Đối với khu vực cưa, xẻ, băm dăm là nơi phát sinh độ ồn cao sẽ được đổ bê tông đáy và xây tường bao xung quanh, các máy móc này được cân chỉnh, cố định bằng các bộ móng và đặt trong nhà xưởng. Ngoài ra, công nhân làm việc trong nhà máy được trang bị các thiết bị chống ồn.

- Sử dụng máy móc, thiết bị đúng công suất, không vận hành thiết bị khi quá tải.

- Vận hành sản xuất đúng thời gian quy định, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho các công nhân làm việc trong các khu vực có tiếng ồn cao và có chế độ khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần theo quy định, nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực Nhà máy.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng, sân bãi nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Phòng ngừa sự cố cháy, nổ

Xây dựng phương án PCCC trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thành lập đội PCCC tại chỗ, xây dựng nội quy PCCC, trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC; Hiện tại Cơ sở đã đầu tư đầy đủ các công trình thiết bị PCCC đúng quy định.

b) An toàn lao động

- Nhà máy bắt buộc tất cả công nhân lao động trong giờ làm việc phải sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động (quần áo, mũ, găng tay, giày ủng, khẩu trang, kính mắt, bông tai,...) tránh trường hợp có mà không sử dụng.

- Tổ chức các lớp đào tạo, nâng cao tay nghề, huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh môi trường theo quy định hiện hành.

- Thường xuyên và định kỳ 6 tháng/lần khám sức khỏe cho công nhân lao động trong Nhà máy.

- Cấm công nhân sử dụng bia rượu trong giờ làm việc.

- Thực hiện biện pháp sơ cứu và cấp cứu kịp thời khi có sự cố xảy ra.

c) An toàn giao thông

- Các phương tiện giao thông đường bộ của CBCNV, các xe vận chuyển hàng hoá của Công ty phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và tuyệt đối chấp hành Luật giao thông đường bộ hiện hành.

- Các tuyến giao thông đoạn vào khu vực Nhà máy sẽ được bố trí biển báo, các chỉ dẫn rõ ràng về tốc độ, hướng rẽ,...

- Các tài xế không được sử dụng bia rượu trong khi điều khiển phương tiện.

- Khi vận hành tuyệt đối không được chở quá tải đối với quy định. Các loại phương tiện như máy xúc, máy ủi có bánh xích phải được chở vào khu vực bằng xe chuyên dụng, không được chạy trực tiếp trên đường.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Chủ đầu tư cơ bản tuân thủ và cam kết đầu tư thực hiện đúng hầu hết các nội dung theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã được UBND huyện Hải Lăng xác nhận tại Giấy xác nhận số 1085/GXN-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 cho dự án: Nhà máy chế biến lâm sản tại CCN Hải Chánh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải từ quá trình sinh hoạt từ 20 CBCNV.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh (nước thải đen) chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng và vi sinh vật..

+ Nước thải từ các hoạt động sinh hoạt khác như tắm rửa, vệ sinh chân tay của CBCNV (nước thải xám), với đặc trưng của loại nước thải này chứa dầu mỡ khoáng, chất tẩy rửa, cặn lơ lửng.

- Lưu lượng xả tối đa: 2 m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải:

+ Nước thải đen (từ khu nhà ăn công nhân và nhà văn phòng làm việc) sau khi xử lý ở bể tự hoại sẽ được dẫn về bể lắng lọc 2 ngăn để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải xám được dẫn về bể lắng lọc 2 ngăn để xử lý cùng với nước thải đen (đã xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn nêu trên) nước thải sinh hoạt sau xử lý sẽ tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên cơ sở.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: cụ thể ở bảng sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT
			Cột B, K=1,2
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000

* Ghi chú:

- Quy chuẩn 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).
- K=1,2: áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh có dưới 500 người;
- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
 - + Vị trí xả thải: Nằm ở khu nhà vệ sinh của Nhà máy.
 - + Tọa độ điểm xả thải là: X = 1.837.787m; Y= 612.698m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15’).
 - + Phương thức xả thải: tự chảy.
 - + Nguồn tiếp nhận: Nước thải sau khi xử lý ở bể tự hoại (khu vực văn phòng) và bể lắng, lọc 2 ngăn sẽ thấm vào môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Hoạt động của cửa, xẻ, băm dăm, cắt ván, máy phát điện, xe vận chuyển nguyên liệu.
- Vị trí phát sinh chính:
 - + Máy băm gỗ tận dụng. Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰15’, múi chiếu 3⁰): X= 1837.586m; Y= 612.656m.
 - + Máy cửa xẻ: Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰15’, múi chiếu 3⁰): X= 1837.695m; Y= 612.702m.
- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo quy chuẩn

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN	QCVN
			26:2010/BTNMT	27:2010/BTNMT
1	Tiếng ồn (khu vực thông thường 6-21 giờ)	dBA	70	-
2	Độ rung (khu vực thông thường 6-21 giờ)	dB	-	75

Ghi chú: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Chủ cơ sở đã thực hiện quan trắc định kỳ nước thải sản xuất của nhà máy, cụ thể như sau:

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Vị trí quan trắc:

+ NT: Hồ ga thoát nước thải của nhà máy.

- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, Nitơ tổng, Photpho tổng, Coliform, Tổng dầu mỡ khoáng

- Quy chuẩn so sánh: Cột B của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt)

- Kết quả được tổng hợp như sau:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021		Năm 2022	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B)
			23/3/2021	01/11/2021	11/4/2022	
1	pH	-	7,3	7,6	7,5	5,5 - 9
2	TSS	mg/L	38,1	42,2	41,7	100
3	COD	mg/L	60,5	64,7	62,5	150
4	BOD ₅	mg/L	38,4	40,2	34,4	50
5	Tổng N	mg/L	11,7	8,4	7,47	40
6	Tổng P	mg/L	1,2	1,1	1,21	6
7	Coliforms	MPN/100mL	4.600	4.400	4.300	5.000
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	0,5	0,4	<0,3	10

Ghi chú: - QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt);

Nhận xét: Kết quả tại bảng 5.1 cho thấy: Tại thời điểm quan trắc, các thông số đo, phân tích chất lượng môi trường nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh

Chủ cơ sở đã thực hiện quan trắc định kỳ không khí xung quanh của nhà máy, cụ thể như sau:

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.
- Vị trí quan trắc: Không khí tại ngoài khu vực nhà máy
- Thông số quan trắc: Độ ồn, Độ bụi, SO₂, NO₂, CO.
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 05:2013/BTNMT (1h) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
 - + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
- Kết quả được tổng hợp như sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng không khí xung quanh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021		Năm 2022	QCVN 05:2013/BTNMT
			23/3/2021	01/11/2021	11/4/2022	
1	Tiếng ồn	dB(A)	51,1	55,4	57,9	70 ⁽¹⁾
2	Tổng bụi lơ lửng	µg/m ³	118	125	126	300
3	SO ₂	µg/m ³	36	40	41	200
4	NO ₂	µg/m ³	20	31	40	350
5	CO	µg/m ³	<5.000	<5.000	3.007	30.000

Ghi chú: - QCVN 05:2013/BTNMT (1h) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- ⁽¹⁾: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;

Nhận xét: Qua bảng kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh tại nhà máy chế biến lâm sản (bảng 5.2) có thể thấy: Tại thời điểm quan trắc, các thông số đo, phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường không khí vùng làm việc

Chủ cơ sở đã thực hiện quan trắc định kỳ không khí vùng làm việc của nhà máy, cụ thể như sau:

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.
- Vị trí quan trắc: Không khí làm việc trong khu vực nhà máy
- Thông số quan trắc: Độ ồn, Độ bụi, SO₂, NO₂, CO.
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 05:2013/BTNMT (1h) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
 - + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
- Kết quả được tổng hợp như sau:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng không khí vùng làm việc

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021		Năm 2022	QCVN 05:2013/BTNMT
			23/3/2021	01/11/2021	11/4/2022	
1	Tiếng ồn	dB(A)	59,2	62,6	60,7	70 ⁽¹⁾
2	Tổng bụi lơ lửng	µg/m ³	147	177	174	300
3	SO ₂	µg/m ³	39	48	49	200
4	NO ₂	µg/m ³	26	35	42	350
5	CO	µg/m ³	<5.000	<5.000	3.210	30.000

Ghi chú: - QCVN 05:2013/BTNMT (1h) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- ⁽¹⁾: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;

Nhận xét: Qua bảng kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí làm việc tại nhà máy chế biến lâm sản (bảng 5.3) có thể thấy: Tại thời điểm quan trắc, các thông số đo, phân tích chất lượng môi trường không khí làm việc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở thuộc đối tượng “*Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm*” quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ:

“d) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường (bao gồm cả bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định)”.

Do đó, không cần thực hiện vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Quan trắc định kỳ:

- Quan trắc nước thải: Cơ sở có lưu lượng thải < 200 m³/ngày đêm nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXVIII, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Cơ sở có lưu lượng thải < 50.000 m³/giờ nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXIX - Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không

6.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở

Để đảm bảo theo dõi vệ sinh an toàn lao động, chăm sóc sức khỏe của CBCNV, Chủ cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ như sau:

** Giám sát môi trường lao động:*

- Vị trí giám sát: 01 vị trí trong khu vực sản xuất.

+ Thông số giám sát: Bụi, vi khí hậu, độ ồn.

+ Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: QCVN 02:2019/BYT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 24/2016/BYT;

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

** Giám sát chất thải rắn:*

- Kiểm tra, giám sát công tác quản lý CTR sinh hoạt từ nhà máy.

- Kiểm tra công tác quản lý CTR nguy hại;
- Thống kê khối lượng chất thải phát sinh, thu gom, lưu giữ và vận chuyển xử lý.

6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện giám sát và lập báo cáo công tác BVMT: khoảng 5 triệu đồng/năm.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Tại Thông báo số 65/TB-SKH ngày 19/8/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về thông báo Kết quả kiểm tra liên ngành về việc chấp hành các quy định pháp luật và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Dự án Nhà máy chế biến lâm sản của Công ty Cổ phần chế biến gỗ Hải Lăng trong đó có các nội dung chính chỉ liên quan đến tiến độ đầu tư, hạng mục đầu tư, công suất hoạt động, PCCC (không có kết luận vi phạm về BVMT) như sau:

1. Các kết luận

- Dự án chưa hoạt động sản xuất sản phẩm, mục tiêu đầu đủ theo chủ trương đầu tư được cấp. Cơ bản chấp hành và thực hiện đầy đủ thủ tục đầu tư, sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới. Tuy nhiên chậm tiến độ thực hiện các mục tiêu sản xuất ván ghép thanh. Phần chế biến gỗ nguyên liệu tận thu trong quá trình sản xuất theo chủ trương đầu tư được cấp là 1.700 tấn/năm. Tuy nhiên hiện trạng tại thời điểm kiểm tra, nhà đầu tư chỉ sản xuất mục tiêu này và công suất vượt công suất đã được phê duyệt là 1.700 tấn/năm.

- Chưa thực hiện một số hạng mục công trình, chậm tiến độ thực hiện dự án, chưa thực hiện thủ tục gia hạn sử dụng đất đối với phần diện tích 1.065m² chưa triển khai thực hiện.

- Nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án không thực hiện theo đúng với Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 3, Điều 42, Luật Đầu tư 2020. Vi phạm Điểm a, Khoản 2, Điều 19 Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư; (mức xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt tiền từ 70.000.000 đồng – 100.000.000 đồng). Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Quyết định số 02/QĐ-XPVPHC ngày 17/8/2022 xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư đối với Công ty cổ phần chế biến gỗ Hải Lăng, hình thức xử phạt bằng tiền với mức phạt 70.000.000 đồng.

2. Yêu cầu Công ty Cổ phần chế biến gỗ Hải Lăng nghiêm túc thực hiện các nội dung:

- Liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn, thực hiện thủ tục gia hạn tiến độ sử dụng đất đối với phần diện tích 1.065m² trước 01/9/2022.

- Làm việc với cơ quan nhà nước chuyên ngành để hoàn thiện các thủ tục về xây dựng, PCCC theo đúng quy định.

- Báo cáo tình hình thực hiện dự án, xây dựng cam kết lộ trình, giải pháp thực hiện cụ thể các công việc, hạng mục thực hiện để đảm bảo thực hiện đúng

và đủ theo chủ trương đầu tư được phê duyệt; Báo cáo gửi về Đoàn kiểm tra liên ngành (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để giám sát, quản lý, báo cáo UBND tỉnh. Thực hiện chậm nhất trước ngày 25/8/2022.

- Nghiên cứu, triển khai phương án thời gian tới để đảm bảo đúng mục tiêu chủ trương đầu tư; xác định các giải pháp thu mua nguồn nguyên liệu ổn định phục vụ sản xuất. Tuân thủ các quy định về xây dựng, đất đai, Luật Lâm nghiệp. Bổ sung Hồ sơ lâm sản theo đúng quy định tại Điều 31, Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Hạn chế thực hiện sản xuất thô dăm gỗ để xuất bán.

(Thông báo số 65/TB-SKH ngày 19/8/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư đính kèm tại phụ lục)

3. Công tác khắc phục

Hiện nay Công ty đã và đang chấp hành khắc phục các hành vi vi phạm nêu trên, đồng thời lập Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường đồng bộ cho Cơ sở đảm bảo hoạt động đúng theo quy định của Luật BVMT năm 2020 và các quy định liên quan.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như sau:

+ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 06:2009/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT; QCVN 02/2019/BYT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 24/2016/BYT; QCVN 19:2009/BTNMT.

+ QCVN 14:2008/BTNMT - QCKTQG về nước thải sinh hoạt.

+ QCVN 40:2011/BTNMT – QCKTQG về nước thải công nghiệp.

- Chủ cơ sở cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu trong quá trình hoạt động của cơ sở làm nảy sinh các tác động tiêu cực, gây thiệt hại đến tài sản, sức khỏe của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường trong khu vực.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần;
- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;
- Giấy tờ về đất đai của cơ sở theo quy định của pháp luật (Quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh Quảng Trị).
- Các sơ đồ, bản vẽ liên quan;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường;